

Số: ~~09~~/GCB-TĐVN/2026

Khánh Hòa, ngày ~~09~~ tháng ~~03~~ năm 2026

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ THÔNG TIN  
VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

**Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa**

- Căn cứ Nghị định 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ xây dựng;
- Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ xây dựng;
- Căn cứ Nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về quy định điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ năng lực thực hiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Kiểm định xây dựng Thành Đạt Việt Nam.

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Kiểm định xây dựng Thành Đạt Việt Nam đăng ký công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đến Sở xây dựng với các nội dung thông tin công bố công khai như sau:

**I. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng**

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

**Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Kiểm định xây dựng Thành Đạt Việt Nam**

2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4201668683, cấp lần 4 ngày 24/12/2025 do Sở tài chính tỉnh Khánh Hòa và Phòng quản lý Doanh nghiệp cấp.
3. Địa chỉ: 44 Lương Văn Can khu At, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
4. Điện thoại liên hệ cố định: (02586) 552086 - 0977844229. Email:

[lasxd31.005@gmail.com](mailto:lasxd31.005@gmail.com) ;

**5. Thông tin phòng thí nghiệm và trạm thí nghiệm hiện trường**

**5.1. Phòng thí nghiệm**

- Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng LAS-XD 31.005**
- Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 44 Lương Văn Can khu At, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

**II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:**

**1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm:**

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
<b>1</b>	<b>THỬ NGHIỆM XI MĂNG BỘT BẢ</b>		
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng, khối lượng thể tích của xi măng, phương pháp Blaine, phương pháp sàng	TCVN 13605 :2023; TCVN 4030:2003; ASTM C184, C188, C204-11; C115; BS EN 196:16; AASHTO T133-11; T153-11; T192-11; T128; JIS R5201-97	
2.	Xi măng – phương pháp thử - xác định cường độ nén, uốn	TCVN 6016:2011; (ISO 679:2009); TCVN 4031:1985; TCVN 9488:2012; ASTM C109-16a; BS EN 196:16; ISO 679:09; AASHTO T106-11; JIS R5201-97	
3.	Xác định độ bền nén phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982	
4.	Xi măng – phương pháp xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:85; TCVN 10653:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 8876:2012; TCVN 9488:2012; AASHTO T129, T131; ASTM C187, C191, C186, C266; BS EN 196:16; AASHTO T129; JIS R5201-97; ISO 9579 :08	
5.	Xác định thành phần hóa học của xi măng, hàm lượng mất khi nung; cặn không tan; SiO <sub>2</sub> ; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , CaO, MgO, SO <sub>3</sub> , Na <sub>2</sub> O, K <sub>2</sub> O, Clorua Cl-; C3A, C4AF+2C3A	TCVN 141:2023; TCVN 6820:2015 TCVN 7947:2008; ASTM C114-13; BS EN 196-2:13; AASHTO T105	
6.	Cơ lý bột bả: xác định độ mịn; thời gian đông kết; khối lượng thể tích độ giữ nước; độ bền nước; độ đông cứng bề mặt; độ bám dính với nền	TCVN 7239:2014	
7.	Độ bền sunphat; độ nở thanh vữa trong môi trường sunphat, trong môi trường nước; Độ nở Autoclave	TCVN 6068:2020; TCVN 12003:2018; TCVN 6067:2018; TCVN 7713:2007; TCVN 8877:2011; ASTM C1012:12; ASTM C494; C490-10; C452-10; C1102-10; C1034-14	
8.	Xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005; TCVN 11970:2018	
9.	Xác định hàm lượng bọt khí vữa xi măng	ASTM C185	
10.	Xác định khả năng giữ nước của xi măng xây trát	TCVN 9202:2012; BS EN 413-2; ASTM C1506	
11.	Xác định độ co ngót khô	ASTM C596	
12.	Xác định độ đông cứng sớm	TCVN 10653:2015; ASTM C451	
<b>2</b>	<b>THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>		

166  
 CÔNG  
 SỞ  
 MÔI  
 TRƯỜNG  
 HÀ  
 NỘI  
 VI  
 TRƯ


STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
13.	Lấy mẫu, chế tạo mẫu, bảo dưỡng mẫu	TCVN 3105:2022; ASTM C42; C31; AASHTO T24, T31	
14.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143; EN 12350; AASHTO T199, T119-11; JIS A1101; BS EN12350-02:09; JIS A1101:05	
15.	Xác định độ cứng vêbe	TCVN 3107:2022; ASTM C138, C1170 ; ASSHTO T121; JIS A1116; ASTM C1170-14el; BS EN 12350-06:09; JIS A1116	
16.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; JIS A1116, A1123; ASTM C138; C232; EN 12350, AASHTO T121; T158; BS EN 12350-04:09; EN 480-4; JIS A1116:14; A1123	
17.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232, C138, C173; EN 12350, AASHTO T158, T121; BS EN12350-04:09; EN480-4; JIS A1123:10, A1123	
18.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022; ASTM C173; AASHTO T152	
19.	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:2022; JIS A1128 ASTM C231, C173, C233; AASHTO T152:05; JIS A1129:10; BS EN12350-07	
20.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642, C127, C128; EN12390-07:09	
21.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; BS 1881-122; ASTM C642, C138, C127, C128, C1585; EN12390-07:09;	
22.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C418, C642, C779	
23.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; AASHTO T121 ASTM C642, C138, C29	
24.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022; EN 12390-8 ASTM C403, C1585	
25.	Xác định độ co	TCVN 3117:2022; ASTM C78, C157 AASHTO T97, T160	
26.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; TCVN 10303:2025; TCVN 14524:2025; TCVN 10303:2014 ASTM C39, C42; C78, E9; AASHTO T22, T140, T42; AS 1012.9; JIS A1170, A1108; EN 12390-3, EN 12504-1	
27.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78; C39, C42, E9 ; EN 12390-5; JIS 1114, A1106 ; AASHTO T97, T177	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
28.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; ASTM C496-4; JIS A1113; EN 12390-6 ; AASHTO T198	
29.	Xác định hàm lượng sunphat trong bê tông đã đóng rắn	TCVN 9336:2012	
30.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012	
31.	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469; JIS A1127, A1149; ASSHTO T198	
32.	Chỉ dẫn kỹ thuật - Xác định thành phần cấp phối bê tông	TCVN 10306:2014; TCVN 9382:2012; TCVN 12631:2020; TCVN 10796:2015; Quyết định 778/1998/QĐ-BXD ngày 04/09/1998; ASTM D2850-3a; ASTM D4767-3a; BS1377:90; AASHTO T234-70	
33.	Xác định nhiệt độ trong hỗn hợp bê tông, vữa	TCVN 9340:2012; TCVN 9343:2012 ASTM C1964-05; AASHTO T309-11; JIS A156	
34.	Xác định thời gian ninh kết (đông kết) của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403; AASHTO T197	
35.	Xác định hàm lượng ion Clorua trong bê tông	TCVN 9337:2012	
<b>3</b>	<b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG, VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ</b>		
36.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; TCVN 9028:2011; EN1015-1:99	
37.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; TCVN 9028:2011; ASTM D1437:07; EN 1015-3,4	
38.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; EN445; EN1015-6	
39.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022;TCVN 9028:2011	
40.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; TCVN 9028:11 ASTM C191, C807, C953, EN 445, EN 1015-9	
41.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015-10:99; ASTM 3121-10:03	
42.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; TCVN 9028:11; ASTM C109-11b; C348; C349; C942; EN 445:07; 1015-11:99	
43.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022; TCVN 9028:11 ASTM C1583; EN 1015-12	
44.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022; TCVN 9028:11; ASTM C1218:99, C1403; EN 1015-18, 19:02	
45.	Xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:2011	
46.	Xác định độ lan chảy	ASTM C939	
47.	Xác định tỷ lệ trương nở	ASTM C1090	
48.	Xác định tỷ lệ tách nước	ASTM C940	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
<b>2</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>		
49.	Xác định thành phần cỡ hạt, modul độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; TCVN 9205:2012; AASHTO T27; T11; JIS A1102; BS EN 932; BS EN 933; BS 812 Part 103.1; ASTM C33; ASTM C136; ISO 6274	
50.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128; AASHTO T84; TCVN 10322:2014 TCVN 10321:2014; T85; ASTM C127; ASTM C33; EN 1097-6,7; JIS A1109, A1110, A1111	
51.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của gốc đá và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127; AASHTO T85; TCVN 10321:2014; TCVN 10322:2014; EN 1097-6,7; JIS A 1104	
52.	Xác định khối lượng riêng thể tích và độ xốp, độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; AASHTO T19; JIS A1104 ; BS EN 1097-3,4	
53.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T225; TCVN 10321:2014 C70, C33; JIS A1125 T142, M6; BS EN 1097	
54.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; ASTM C142, C117; C566, C33; AASHTO T112, , T11, M6, M8; EN 933-1; JIS A1103, JIS A1137; XI11; TCVN 9205:12	
55.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21; JIS 1105, A1142; ASTM C33, T267, M6, M8	
56.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của gốc đá	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014; JIS M0302 ASTM D2938, D7012, C33, C170; ASSHTO M6, M8	
57.	Xác định độ nén đập và hệ số mềm hóa của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASSHTO M6, M8; ASTM C33; BS 812	
58.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131; C535, C33; AASHTO T96; T98, T327, M6, M8; EN 1092-2, EN 1097-2; JIS A1121	
59.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; TCVN 9205:2012; BS EN 933; ASSHTO T335, M8 ASTM C33, D4791, C88	
60.	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006; ASSHTO T303 ; ASTM C227, C289, C1260, C1293, C1105; JIS A1146	

3-C  
VHH  
TKI  
/ DƯ  
ĐA  
.M  
KHÁ

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
61.	Xác định hàm lượng ion Clo trong cốt liệu	TCVN 7572-15:2006 EN 1744-5; ASTM C1152	
62.	Sắc định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu	TCVN 7572-16:2006; ASTM C114; BS 812 Part 118; ASTM C88	
63.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; TCVN 9205:2012; JIS A1126; ASTM C142; AASHTO T112; BS 812 Part 114	
64.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006 TCVN 9205:2012; ASTM D5821; ASSHTO T353; JIS A 1126	
65.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình, mica	TCVN 7572-19:2006	
66.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006; ASTM C123 BS 812 Part 106	
67.	Xác định hệ số ES	ASTM 2419-08; EN 933; AASHTO T176	
68.	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012; ASTM 1883; AASHTO T1991, T193	
69.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123:98; AASHTO TI 13	
70.	Xác định cường độ chẻ ép của đá gốc	ASTM D3967; ASTM T42	
71.	Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định hàm lượng hạt <0,075mm	TCVN 9205:2012	
<b>3</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, CẤP PHỐI ĐÁ DẦM TRONG PHÒNG</b>		
72.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; TCVN 11399:2016 ASTM D854; AASHTO T100	
73.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216 AASHTO T265	
74.	Xác định giới hạn dẻo; giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 13777:2023; TCVN 14134-4:2024; ASTM D4310, D4318; AASHTO TI00	
75.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 6862:12; TCVN 8567:10; TCVN 8217:09; TCVN 14134-3:2024; ASTM D422 AASHTO T88	
76.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; TCVN 8725:12 ASTM D2844; AASHTO TI90	
77.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; TCVN 9438:12	
78.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020 22TCN 333:2006, 22TCN 59:1984 AASHTO T99, T180; BS 1377 ASTM D1557, D698, D558; JIS A1210	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
79.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; TCVN 8721:12 ASTM D2937; AASHTO T204, T216	
80.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR). Trong phòng thí nghiệm	TCVN 8821:2011; TCVN 12792:2020; 22 TCN 332:06; ASTM D1883; AASHTO T153, T180, T193	
81.	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166-01	
82.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; TCVN 12662:2019 ASTM D2434-00; AASHTO T49	
83.	Thí nghiệm cắt cánh trong phòng, cắt cánh hiện trường	TCVN 10184:2021 ASTM D2579-78	
84.	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết – chống thoát nước và cố kết – thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:2011; ASTM D2850-95	
85.	Xác định Môđun vật liệu của đất	22TCN 211 : 2006	
86.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4546-85	
87.	Thí nghiệm độ tan rã của đất	TCVN 8718:2012	
88.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời; Xác định khối lượng theo thể tích nguyên khối khô	TCVN 8721:2012; TCVN 6860 : 2001	
89.	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối trong đất	TCVN 6642:2000; TCVN 7376: 2004; TCVN 8941:2011; TCVN 8726:2012; TCVN 6644:2000	
90.	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012	
91.	Xác định hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất	TCVN 9436:2012; TCVN 8727:2012; TCVN 12615:2019; TCVN 12616:2019	
92.	Phân tích hoá cơ bản đất sét: Hàm lượng mất khi nung (MKN); Hàm lượng silic dioxit (SiO <sub>2</sub> ); Hàm lượng Sắt oxit (Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ); Hàm lượng nhôm oxit (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ); Hàm lượng magie oxit (MgO); Hàm lượng lưu huỳnh trioxit (SO <sub>3</sub> ); Hàm lượng clo (Cl <sup>-</sup> ); Hàm lượng cặn không tan	TCVN 7131:2016; TCVN 13775:2023; TCVN 13774:2023; TCVN 9924:2013	
93.	Xác định độ dẫn điện riêng (EC) của đất	TCVN 6650:2000	
94.	Xác định pH của đất	TCVN 5979:2021; TCVN 7131:2016; TCVN 7377:2004	
95.	Xác định hàm lượng Phospho	TCVN 5256:2009; TCVN 8661:2011; TCVN 7374:2004	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
96.	Xác định hàm lượng Kali	TCVN 8662:2011; TCVN 8660:2011; TCVN 7375:2004; TCVN 8569:2010	
97.	Xác định hàm lượng Nito	TCVN 5255:2009; TCVN 6645:2000; TCVN 7373:2004; TCVN 8569:2010	
<b>4</b>	<b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>		
98.	Thử kéo vật liệu kim loại	TCVN 197-1:2014; TCVN 314:2008 AASHTO T244; ASTM A370 ISO 6892-1:2009; JIS Z 2241:1998	
99.	Thử uốn vật liệu kim loại	TCVN 198:2008; TCVN 5401:2010; TCVN 6287:1997	
100.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thử uốn – Thử va đập	TCVN 5401:2010; TCVN 8310:2010	
101.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 197:14; TCVN 8311:10	
102.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – phương pháp siêu âm	TCVN 6735:00; TCVN 165:88; TCVN 7507:05; TCVN 5879:09; TCVN 6113:96; TCVN 6114:96; TCVN 6116:96; TCVN 8921:12; TCVN 6735:18; TCVN 11244:18	
103.	Thử kéo, uốn dây và sợi cáp thép, hệ thống neo và cáp dự ứng lực - Ứng suất chảy, Ứng suất bền kéo, độ giãn dài, Modun đàn hồi; Kiểm tra nêm, neo, cáp ứng lực trước	TCVN 6284:97; TCVN 197:14; TCVN 7937-3:13; TCVN 10270:14; TCVN 10568:17; 22 TCN 267:00; TCVN 5757:2009; ASTM A370:19	
104.	Thử nghiệm bu lông, ốc đai, ốc vít, vật liệu bu lông, Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước hình học, thử lực kéo, uốn, lực xiết	TCVN 197:14; TCVN 198:08; TCVN 1916:95; ASTM A370:2002; ASTM A370, F606M:1998	
105.	Đo chiều dày lớp phủ, lớp mạ: Xác định chiều dày, độ bền lớp phủ sơn, lớp mạ trên kim loại, độ dính bám, khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích	TCVN 5408:07; TCVN 5877:07; TCVN 7665:07; TCVN 4392:86; TCVN 2878:07; TCVN 5878:07; TCVN 9406 : 2012; TCVN 6525:18	
106.	Thử nghiệm thép hình	TCVN 197:14; TCVN 4398: 01; TCVN 7571:19	
107.	Nhôm, hợp kim định hình dùng trong xây dựng: Độ bền kéo; Độ dẫn dài tương đối; Độ cứng, dung sai hình dạng và kích thước	TCXDVN 330:04; TCVN 197:14; TCVN 12513-3÷6:18; TCVN 5839:94; TCVN 258:07; TCVN 13065-2÷4:20; TCVN 13066-2÷6:20	
108.	Dây kim loại - Thử kéo, thử bẻ gập, thử xoắn, thử quấn	TCVN 1824:93, TCVN 1825:08; TCVN 1826:06; TCVN 1827:06; TCVN 12518-1, 2:18; TCVN 1847: 76	
109.	Rọ đá - Kích thước ô đựng; Kích thước mắt lưới; Kích thước ô lưới hiệu dụng; Đường kính dây, lõi thép; Sai số kích thước; kích	TCVN 10335:2014	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	thước dây bọc, dây viên mã kẽm, chiều dày vỏ bọc, lực kéo		
110.	Ống kim loại: Thử nén bẹp, thử kéo, mô đun đàn hồi	TCVN 1830:2008; TCVN 197:2014; TCVN 5402:2010; TCVN 8163:2009; TCVN 314:2008; TCVN 11221:2015	
111.	Vật liệu kim loại: Cường độ, độ cứng Brinell, Rockwell, Vickers, Độ cứng HV, độ bền kéo, độ giãn dài, ứng suất bền, giới hạn chảy, kích thước hình học	TCVN 256:06; TCVN 197:2014; TCVN257:07; TCVN 258:07; TCVN 7937-1-:-3:13; ASTM A240M;	
112.	Kiểm tra không phá hủy mỗi hàn – phương pháp dùng bột từ tính	TCVN 4396:2018; TCVN 5880:2010; TCVN 11244:2018	
113.	Kiểm tra không phá hủy – PP thâm thấu	TCVN 4617:2018	
114.	Phân tích thành hoá học của kim loại	TCVN 1811 : 2009; TCVN 8998:2018; ASTM E 1019 - 08; ASTM E 415-08; ASTM E 1999 - 99; JIS G 0320: 2009; JIS G 1253: 2002	
115.	Thép làm cốt thép bê tông và bê tông dự ứng lực - Thử kéo uốn, uốn lại, kích thước các hình học, xác định diện tích gân, xác định sai lệch khối lượng,	TCVN 7937 - 1-:-3:2013	
116.	Mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-1, 2, 3-2023; TCVN 8163:2009	
<b>4</b>	<b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b>		
117.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall, Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm, Xác định thành phần hạt, Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời, Xác định tỷ trọng khô, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén, Xác định độ chảy nhựa, Xác định hệ số độ chặt lu lèn, Xác định độ rỗng dư, Xác định độ rỗng cốt liệu, Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa, Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12 :2011; ASTM D1559; ASSHTO T245, T283, D6926; ASSHTO T172, T164A; ASTM D2172; AASHTO T27, T30, T164A; ASTM D2172; ASTM C136; EN 12697; ASTM D2041; ASTM D2726; ASSHTO T166, T209; AASHTO T305, ASTM D6390; AASHTO T304, T309, T326; AASHTO T230; ASTM D2041, D2950; AASHTO T269; ASTM D3203; AASHTO T245	
118.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017	
119.	Thiết kế hỗn hợp bê tông nhựa nóng theo phương pháp Mashall	TCVN 8820:2011; TCVN 13567:22; TCVN 12759-1, 2:2020; TCVN 12817:2019; TCVN 12818:2019	
<b>5</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM</b>		

686  
 NG T  
 VẤN T  
 ĐỊNH  
 HẢI  
 VI  
 TRA


STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
120.	Phương pháp xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; TCVN 13567-1; EN 1426; ASTM D5, D140; AASHTO T40, T49	
121.	Phương pháp xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113 AASHTO T301, T51; ASTM D5, AASHTO T49	
122.	Phương pháp xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng-và-bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36 AASHTO T53	
123.	Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011; AASHTO T48, T49, T79; ASTM D92, D3143	
124.	Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; TCVN 11710:2017, TCVN 11711:2017; ASTM D6, D1754, D2872, D2875; AASHTO T47, T179, T240, IP45	
125.	Phương pháp xác định độ hoà tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042 AASHTO T44	
126.	Phương pháp xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70 AASHTO T228	
127.	Phương pháp xác định độ nhớt	TCVN 7502:05; TCVN 11196:17; TCVN 8817-2:11; ASTM D2170 TCVN 8818-5:2011; AASHTO T201, T20, T54, T88; ASTM D2170, D72, D949, D1665, D2171	
128.	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:05; TCVN 8818-4:11; EN 12606; DIN 52015	
129.	Phương pháp xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05; TCVN 8817-15:11; AASHTO T182, T195; ASTM D3625, D2489, D1665	
<b>6</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BTN</b>		
130.	Hình dạng bên ngoài; Thành phần hạt; Độ ẩm; Hệ số háo nước; Hệ số thích nước; Lượng mất khi nung; Khối lượng riêng của bột khoáng; hàm lượng nước	22TCN58:1984; TCVN 12884-2:20; TCVN 8735:12	
131.	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất, Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Hệ số háo nước, Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng, Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN58:1984	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
7	<b>THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>		
132.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai, phương pháp bóng cao su	22TCN 02:71; TCVN 12791:20; TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; TCVN 9350:12; TCVN 8730:12	
133.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; TCVN 8728:12; TCVN 9350:12; TCVN 8730:12	
134.	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; TCVN 9354: 12; ASTM D4695, D1195; AASHTO T256, T221	
135.	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011	
136.	Xác định độ bằng phương pháp thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011	
137.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	
138.	Xác định môđun đàn hồi E chung cầu kết cấu áo đường mềm bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011	
139.	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết, tính thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011	
140.	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429-92; D194-94	
141.	Phương pháp thử không phá hủy xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012	
142.	Phương pháp xác định chiều dày bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012	
143.	Đo điện trở tiếp địa	TCVN 9385:2012	
144.	Đất xây dựng – Phương pháp xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012	
145.	Xác định chuyển dịch ngang bằng PP trắc địa	TCVN 9399:2012	
146.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn ( SPT )	TCVN 9351:2022	
147.	Thử cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016	
148.	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
149.	Cọc – Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012	
150.	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn (kết cấu bê tông cốt thép) trên công trình bằng pp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012	
151.	Kiểm tra ống công bê tông cốt thép	TCVN 9113:2012	
152.	Kiểm tra công hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012	
153.	Xác định độ va đập, thử áp suất ống	TCVN 7305:2003	
154.	Cọc - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760-02	
155.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945:00	
156.	Cọc – kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012; ASTM D5882	
157.	Bê Tông - xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012; BS 1881-P207:92	
158.	Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012; TCVN 9846:2013; ASTM D5778-12	
159.	Khảo sát đo đạc địa hình	TCVN 9398:2012	
160.	Thí nghiệm xuyên động (CBR)	TCVN 10272:2014; ASM D1586 ASTM D6951	
161.	Thí nghiệm nhỏ, nén ngang, nén dọc cọc bê tông cốt thép; kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ	TCVN 88:82; TCVN 9397:2012; ASTM D3689-90; ASTM D3966-90	
162.	Khảo sát đánh giá mức độ nguy hiểm của kết cấu nhà	TCVN 9381:2012	
163.	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCXDVN 239:06; TCVN 5574:18, TCVN3118:22; TCVN 12252:20; TCVN 9347:2012	
164.	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	
165.	Xác định chiều rộng vết nứt của bê tông	TCVN:5574-2018; TCVN 5879:2009; TCVN 9357:12	
166.	Cửa sổ và cửa đi- Xác định kích thước hình học, độ bền va đập, đóng mở lặp lại, độ bền áp lực gió, độ kín nước, độ bọt khí,	TCVN 7452-1÷3:2021; TCVN 7452-5, 6:2004; TCVN 9366-1, 2:2012	
167.	Lớp phủ bề mặt kết cấu xây dựng - phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền; Độ bám dính của vật liệu	TCVN 9349: 2012; TCVN 236:99	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
168.	Nắp hồ ga, song chắn rác: Xác định cường độ bê tông, xác định kích thước, xác định khuyết tật ngoại quan, xác định độ mài mòn bê tông, xác định khả năng chịu tải.	TCVN 10333-03:16; TCVN 3114:22; TCVN 12754:2020	
169.	Xác định độ lún công trình	TCVN 9360: 2012	
170.	Xác định vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:12; TCVN 13536:22; TCVN 13537:22	
171.	Bê tông đúc sẵn - Xác định kích thước ngoại quan và khuyết tật cho phép, Xác định cường độ bê tông, Xác định khả năng chịu tải, Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 10797:15; TCVN 10798:15; TCVN 10799:15; TCVN 10800:15; TCVN 6394:2014; TCVN 12040:2017; TCVN 11524:2016;	
172.	Xác định độ thấm nước, hệ số thấm hiện trường	TCVN 8731:12; TCVN 9148:12; TCVN 9149:12	
<b>8</b>	<b>THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ GIA CÔNG CHẤT KẾT DÍNH</b>		
173.	Xác định thành phần hạt và cấp phối hạt của vật liệu, Cường độ kháng ép, kéo	TCVN 10379:2014; TCVN 8858:2023; 22 TCN 59:1984	
174.	Cường độ ép chế	TCVN 8862:2011; 22 TCN 73:1984	
175.	Môđun đàn hồi	TCVN 9843:2013; 22 TCN 72:1984	
176.	Độ ổn định nước sau 5 chu kỳ - sấy	22TCN 59:1984	
<b>9</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY</b>		
177.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ nén, xác định cường độ uốn, Xác định độ hút nước, xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng, xác định độ rỗng, Xác định vết tróc do vôi, Xác định sự thoát nước	TCVN 6355 -1-:-08:2009; ASTM C67/C67M; AASHTO T32; AASHTO T32; ASTM C67/C67M; EN772-1 ; ASTM C67/C67M; AASHTO T32; ASTM C67/C67M; EN 772-7,EN772-21; AASHTO T32; ASTM C67/C67M EN 772-13	
<b>10</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN, GẠCH BLOCK BÊ TÔNG</b>		
178.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn, độ rỗng; độ thấm nước	TCVN 6476:99; TCVN 6476:16; TCVN6355-4:2009; TCVN 6065:1995; ASTM C140-12a; ASTM 140/C140M, EN 772-1; ASTM C426; EN 1338	
<b>11</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG</b>		
179.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định: cường độ nén; độ rỗng; độ thấm nước; độ hút nước	TCVN 6477:16; ASTM C140-12a	
<b>12</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG NHẸ CHUNG ÁP, BỘT KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP, KHÍ CHUNG ÁP ACC</b>		



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
180.	Xác định hình dạng, kích thước, độ phẳng mặt, thẳng cạnh, xác định khối lượng thể tích khô, xác định cường độ nén, độ hút nước, Độ ẩm	TCVN 7959:2017; TCVN 9030:17	
<b>13</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZO</b>		
181.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn; cường độ uốn	TCVN 7744:2013	
<b>14</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN</b>		
182.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ mài mòn, độ hút nước, độ cứng lớp mặt; Xác định độ chịu lực xung kích; Lực uốn gãy	TCVN 6065:1995; TCVN 7744:2013; TCVN 6355-4:2009	
<b>15</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI LỘP</b>		
183.	Xác định tải trọng uốn gãy của ngói, độ hút nước của ngói, xác định thời gian không xuyên nước của ngói, xác định khối lượng 1m <sup>2</sup> ngói bảo hoà nước,	TCVN 1452:2023; TCVN 1453:2023; TCVN 4313-2023; TCVN 7195:02	
<b>16</b>	<b>PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC XÂY DỰNG</b>		
184.	Xác định độ PH	TCVN 6492 – 11; (ISO 10523:2008); SMEMW 4500.HB:2017	
185.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560 - 1988	
186.	Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4560 - 1988	
187.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl)	TCVN 6194:1996; TCVN6494-1:2011; SMEWW 4110B:2017; SMEWW 4110C:2017; QCVN 09:2023/BTNMT 7 SMEWW 4500.Cl- :2017; US EPA Method 300.0	
188.	Xác định hàm lượng ion sulfat (SO <sub>4</sub> )	TCVN 6200:1996; TCVN6494-1:2011; SMEWW 4110B:2017; SMEWW 4110C:2017; SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> 2-. E:2017; US EPA Method 300.0	
189.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 2671 – 78; TCVN 6186-96	
<b>17</b>	<b>THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN VÀ ĐÁ NHÂN TẠO</b>		
190.	Xác định sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, Khối lượng thể tích, Độ bền uốn, độ cứng vạch bề mặt theo thang Mohs, độ chịu mài mòn sâu, Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 4732:2016; TCVN 8057:2009; TCVN 13943:2024; TCVN 6415:2016; TCVN 4732:2016; (BS EN 14617-16) ASTM C503/C503M, C568/C568M; C615/C615M, C616/C616M, C629/C629M, C1527/C1527M, C1526; EN 13373; BS EN ISO 10545-3, EN 1936,ASTM C97/C97M; BS EN	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
		14617-2; ASTM C648, C99/C99M, C880/C880M ; ASTM C373; EN 13755; BS EN 14617-1	
<b>18</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẮM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG</b>		
191.	Kiểm tra ngoại quan và kích thước; thời gian xuyên nước; tải trọng uốn gãy mẫu; khối lượng thể tích	TCVN 4435:2000	
<b>19</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT</b>		
192.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol, Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ, Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng), Xác định diện tích hạt, Xác định độ khử nhũ, Thử nghiệm trộn với xi măng, Xác định độ dính bám và tính chịu nước, Thử nghiệm chưng cất, Thử nghiệm bay hơi, Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh, Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm , Xác định khả năng trộn lẫn với nước, Xác định khối lượng thể tích, Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-2-:-15:2011; TCVN 11195:2017; TCVN 8818-4:2011; ASTM D88, D224; AASHTO T59, T72; 22TCN 319; ASTM D5892; ASTM D244; ASTM D244	
<b>20</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG</b>		
193.	Nhiệt độ chớp cháy; Xác định hàm lượng nước; Xác định lượng còn lại sau chưng cất; Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818:2011; ASTM D95; D402	
<b>21</b>	<b>THỬ NGHIỆM BENTONITE</b>		
194.	Xác định tỷ lệ chất keo; độ dày áo của sét; lực cắt tĩnh; tính ổn định; khối lượng riêng; độ nhớt; hàm lượng cát; lượng mất nước; độ pH	TCVN 9395:12; TCVN 13068:20; TCVN 11893:17; ASTM D4381; D4972	
<b>22</b>	<b>THỬ NGHIỆM BĂNG CẢN NƯỚC; VẢI ĐỊA KỸ THUẬT; VẬT LIỆU CHỐNG THÂM</b>		
195.	Thử nghiệm băng cản nước - Xác định kích thước và ngoại quan; khối lượng riêng; độ cứng Shore; cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt; tỷ lệ khối lượng sau khi lão hoà nhiệt; độ bền hoá	TCVN 4866:13; ISO 2781:08; TCVN 1595-1:13; TCVN 4509:20; ISO 37:17 ; TCVN 9407:14; TCVN 9409:14	
196.	Vải địa kỹ thuật: Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật; lực xé rách hình thang; lực xuyên thủng CBR; lực kháng xuyên thủng thanh; áp lực kháng bụi; kích	TCVN 8871-1÷6:11; TCVN 9138:12; TCVN 8485:10; TCVN 8486:10; ISO 12956:10 ASTM D4751:16; D4595:17; D6637:15; D4632; D5034-09:17; D4533:15; D6241:14; D4833-07:13el;	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	thước lỗ biếu kiến bằng phép thử sàng khô, ướt; Xác định độ dày tiêu chuẩn, độ dày danh định, Xác định khối lượng đơn vị diện tích, Xác định cường độ xé rách chiều cuộn, chiều khô và cường độ giãn dài khi kéo đứt	D3786:18 ISO 10319:15; TCVN 8220:2009 ASTM D5199; ISO 9863; TCVN 8221:2009; ISO 9864, ASTM D5261, D3776, D4595	
197.	Tấm CPE – Xác định độ dày, độ bền bóc tách mối dán, tỷ lệ thay đổi khối lượng ở 70°C, độ bền trong môi trường hóa chất.	TCVN 9409-1-:-5:14	
198.	Màng chống thấm – Trọng lượng; khối lượng; Chỉ số trương nở; Độ tách nước; Hệ số thấm; Cường độ kháng bóc.	ASTM D5261; ASTM D5993; ASTM D5890; ASTM D5891; ASTM D5084; ASTM D6496	
199.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt; Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh; độ bền nhiệt	TCVN 9408:14 ; TCVN 9067-1÷4:2012; TCVN 9409-1÷5:2014; ASTM D374:04; ASTM DI 876:08; ASTM D1203:03; ASTM D4068:09; ASTM D543:06	
<b>23</b>	<b>THỬ NGHIỆM SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG, SƠN VECNI, SƠN EPOXY, SƠN TƯỜNG, SƠN VÀ LỚP PHỦ BẢO VỆ KIM LOẠI, BLOC THỦY TINH, SỢI THỦY TINH</b>		
200.	Lấy mẫu, bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản; Kiểm tra và chuẩn bị mẫu thử	TCVN2090:15; TCVN 5669: 07; TCVN 2094:93; ISO 15528:00; ISO15508:13; TCVN 5669:13; ISO 1513:92; AS1580.103.1	
201.	Sơn tín hiệu giao thông – Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo- (Chất tạo màng; Hạt thủy tinh; Độ bền nhiệt; Nhiệt độ hoá mềm; Độ kháng cháy; KLR; Thời gian bảo quản 1 năm; Chiều dày vạch sơn; Chiều rộng vạch sơn; Sai số cho phép của chiều rộng vạch sơn; Ngoại quan của vạch kẻ), sơn vạch đường hệ nước, sơn lót giao thông- (Độ mịn; Độ phát sáng; Độ bền rửa trôi; Độ chống loang màu; Độ bền va đập; Độ chịu dầu; Độ chịu muối; Độ chịu kiềm; Độ chịu nước; Độ mài mòn; Độ chống trượt), Độ ổn định ; Độ ổn định lưu trữ	64TCN 93:1995; TCVN 8791:2018; ISO 2808; AASHTOT 250-05; BS 6088:1981; TCVN8786:18; TCVN8787:18; TCVN12988-1-:-3:20; ASTM E1347, E1710, E2832; ASTM D870, D1849, D4541, D968, D2486, D3335, D2697, D3718, D562, D870, D562, D711, D968, D2805, D1210 ASTM 1729, ASTM 2244, ASTM G154	
202.	Sơn Epoxy (Ổn định thùng chứa; Tính đồng nhất; khả năng thi công sơn; Bề ngoài màng sơn; Thời gian sống; Khả năng chịu kiềm;	TCVN9014:11; JIS K 5551:2002	


668  
 ONG  
 VẤP  
 ẾM Đ  
 TH  
 V  
 VHA T

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	Khả năng chịu xi măng; HL chất không bay hơi trong sơn; XĐ tính nhựa epoxy ; Phù hợp lớp phủ trên; Khả năng chịu nước muối; Độ bền thời tiết)		
203.	Sơn tường - sơn nhũ tương: xác định trạng thái sơn trong thùng chứa; Đặc tính thi công; Đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn; Độ bền nước; Độ bền kiềm; Độ bền rửa trôi; Độ bền chu kỳ nóng lạnh; cảm quan; Độ thấm nước, hấp thụ nước	TCVN 8652:12; TCVN 9405:12 TCVN 8653-1-:5:2012; ASTM D2486, D870	
204.	Màng phản quang - Chuẩn bị tấm thử; Hệ số phản quang; Độ bền thời tiết; Màu sắc ban ngày, ban đêm; Độ bền màu; Độ co ngót; Độ bền uốn; Khả năng tách lớp lót; Độ bám dính; Độ bền va đập; Độ tương phản của màng sơn khô	TCVN 7887:18; TCVN 10832:15; ASTM B209; ASTM E810, E2301, E811, E1347, ASTM 1729; ASTM 2244; ASTM G154; ASTM D4956, D2805, D522	
205.	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại - Hướng dẫn đánh giá hệ sơn và lớp phủ trong điều kiện tự nhiên, trực quan tổng thể; Xác định độ mất màu, độ tích bụi, độ tích bụi (sau khi rửa nước), độ thay đổi độ bóng, độ mài mòn, độ rạn nứt, độ đứt gãy, độ phòng rộp, độ tạo vảy và bong nước, độ phân hóa, độ thay đổi màu, mức độ phát triển của nấm và tảo	TCVN 8785-1÷14:2011; TCVN 12816-1, 2:2019; ISO 105-A02	
206.	Độ bền va đập; Chỉ số hoá vàng của sơn màu trắng; Khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp	TCVN 2100:13; ISO6272-2:02; AASHTOT250-05(S.12-S.08-S.14)	
207.	Xác định độ bóng của màng	TCVN 2101:16; ISO 2813:94	
208.	Màu sắc , so màu	TCVN 2102:20; TCVN 10832:15; TCVN 8787:11; ISO 3668:1998; AS 2700S; AS 1580.601.1.13; ASTM D6628-03 ASTM E1347; ASTM 1792; ASTM 2244; ASTM D2805	
209.	Xác định độ nghiền mịn, độ mịn	TCVN 2091:2015; ASTM D1210	
210.	Xác định thời gian chảy (độ nhớt quy ước) bằng phễu chảy	TCVN 2092 - 13; AS1580.214.1; ASTM D562:10	
211.	XĐ hàm lượng chất không bay hơi, chất rắn và chất tạo màng	TCVN 2093:93; ASTM 2134-07; ASTM 4541; ASTM D 2697	
212.	Xác định độ phủ của màng	TCVN 2095:1993	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
213.	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096:93; ISO 9117-3:10; ISO 1517:73 & ISO 1917:90; ASTM D711: ASTM D1640; AS 1580.140.8; TCVN 2096-1-:-6:2015	
214.	Xác định độ bám dính của màng sơn	TCVN 2097:15; TCVN 13480-8:22; ISO 2409:13; ASTM 4541; ASTM 4151	
215.	Xác định độ cứng của màng bằng phương pháp thử dao động tắt dần của con lắc	TCVN 2098:07; ISO 1522:06	
216.	Xác định độ bền uốn của màng.	TCVN 2099:13; ISO 1519:11; TCVN 12987:20; ASTM D522	
217.	Xác định chiều dày màng sơn khô, độ dày màng	TCVN 9406:12; ISO 2808:07; TCVN 9760:13	
218.	Độ nhớt ; Độ ổn định biến dạng nhiệt	TCVN 9879:13; AS1580.214.1; ASTM D562:10	
219.	Thủy tinh xây dựng – Bloc thủy tinh rỗng: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền nước, độ lệch khối, độ bền nén	TCVN 7599 : 2007; TCVN 1046 : 2004	
220.	Sợi thủy tinh - Kích thước, Chiều dài, Khối lượng thể tích, Độ hút ẩm, Độ hút nước, Hàm lượng phần vật liệu không ở dạng sợi, Đường kính sợi, lực kéo đứt,	TCVN 7738:2007; TCVN 7739-2, 3, 4, 6:2007; ASTM C 167 - 15; ASTM C 1104 -00 (2006); BS EN 1609 :2013; ASTM D 2130 -90 (2008); ASTM C 1335 -04 (2009); ASTM D 2130 - 90 (2008); ISO 11925-2 :2020	
221.	Sơn và vecni - Tấm chuẩn để thử	TCVN 5670:2020; ISO 1514:2004; TCVN 12703-1-:-6:2019; TCVN 12988-1-:-3:2020	
222.	Vật liệu chống thấm, Thời gian khô, Độ chịu nhiệt, Độ xuyên nước, Độ bền lâu, chu kỳ	TCVN 9065:2012; TCVN 6557:2000; TCVN 9408:2014; TCVN 12692:2020	
<b>24</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẤM THẠCH CAO, KHUNG TRẦN TREO</b>		
223.	Tấm thạch cao - Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh, độ cứng của cạnh, gờ và lõi, cường độ chịu uốn, độ kháng nhỏ đinh, độ biến dạng ẩm, độ hút nước, độ hấp thụ nước bề mặt, độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8256:2022; TCVN 8257-1-:-8:2009; ASTM C471M-16a	
224.	Thử tải khung trần treo	ASTM C635-13; ASTM C635-13, ASTM A370-12 ASTM A500:07; TCVN 5408:07; ASTM A370; TCXDVN 363:06	
<b>25</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH GÓM ÓP LÁT</b>		

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
225.	Gạch gốm ốp lát -gạch granit: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt, độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích, độ bền uốn và lực uốn gãy, độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi, độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men, độ bền băng giá, độ bền chống bám bẩn, sự khác biệt nhỏ về màu, độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6883: 2001; TCVN 6415-1-:18: 2016; TCVN 6414: 1998; TCVN 13113:2020; ISO 10545-1-:-18:2014	
<b>26</b>	<b>THỬ NGHIỆM GỖ TỰ NHIÊN VÀ VÁN GỖ NHÂN TẠO</b>		
226.	Gỗ - Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, độ bền uốn tĩnh, giới hạn nén vuông góc với thớ, ứng suất kéo song song thớ, ứng suất kéo vuông góc thớ, ứng suất cắt song song thớ, độ bền cắt song song thớ, độ bền uốn va đập, độ cứng va đập, độ co nứt của gỗ, độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến,	TCVN 8048-1-:-16:09; TCVN 8043:09; TCVN 8044:09; TCVN 8045:09; TCVN 8046:09; TCVN 8047:09; TCVN 1553:74; TCVN 1554:74; TCVN 8164:15; TCVN 8044:2014; TCVN 13707-1-:-17:2023; ASTM D 198	
227.	Ván gỗ nhân tạo (ván dăm, ván ép, MDF, HDF) – Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh, Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước, mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh, độ bền kéo vuông góc với mặt ván, độ bền ẩm, lực bám giữ đinh vít	TCVN 7756-1-:-12:07; TCVN 12362:18; TCVN 12445:18; TCVN 12446:18; TCVN 12447:18; TCVN 12444:18; TCVN11904:17; TCVN11905:17; TCVN11906: 17; TCVN11907:17; TCVN 11205:15; TCVN 5692:14; TCVN 5694:14; TCVN 10311:15; TCVN 13181:2020	
<b>27</b>	<b>THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG</b>		
228.	Kiểm tra sai lệch kích thước, kiểm tra khuyết tật ngoại quan, độ cong vênh	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2005; TCVN 7364 -1, 4, 5, 6:2018; TCVN 7455:13; TCVN 7529:2005; TCVN 7528:2005; EN ISO 479:1999	
229.	Xác định độ bền va đập bi rơi, độ bền va đập con lắc, kiểm tra phá vỡ mẫu	TCVN 7368:13; TCVN 7455:13; TCVN 7364:18; ASTM F3006; ASTM C1408; BS 6206:81; EN ISO 179:01; EN ISO 477:99; BS EN12543	
230.	Xác định độ bền nhiệt, độ bền chịu ẩm	TCVN 7364:2018; ISO 12543-4:2011; ASTM F1233; EN ISO 306:2006; EN ISO 478:1995; BS EN12543	
<b>28</b>	<b>THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN DẪN DỤNG</b>		
231.	Chiều dày cách điện; Chiều dày vỏ bọc; Mặt cắt danh định, kết	TCVN 2013:94; TCVN 6612:07; TCVN 5935:13; TCVN 6610:2007;	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
	cầu; Đường kính ruột dẫn, đường kính ngoài, đường kính rọi dẫn, số sợi dẫn; Thử kháng nứt vỏ bọc ở 150°C trong 1h	TCVN 7305:08; TCVN 6614-1-1-:2008; TCVN 8698:11	
232.	Đường kính, tiết diện sợi đồng; Điện trở cách điện ở 15-35°C; Ứng suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của cách điện, sợi đồng, sợi dẫn; Khả năng chống nứt, chống cháy của cách điện; Độ bền điện áp; Độ biến dạng của cách điện; Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C; Điện trở cách điện; Lực kéo đứt toàn bộ dây dẫn; Chiều sáng nhân tạo - phương pháp đo độ rọi	TCVN 5064:94; TCVN 6610-1-5:07; TCVN 8665:11; TCVN 6612:07; TCVN 6614-1:08; TCVN 5176:90; TCVN 13608:23; TCVN 12236:18; TCVN 6447 – 1998	
<b>29</b>	<b>THỬ NGHIỆM PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>		
233.	Xác định hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, XĐ độ PH, tỷ trọng, khả năng giảm nước, thời gian ninh kết, cường độ nén so với mẫu đối chứng, độ co nở	TCVN 8826:2024; TCVN 8827:2011; TCVN 9339:12; TCVN 9338:12; TCXDVN 329 :04; TCVN 10302:14; ASTM C494:10; AASHTO M194; EN 480; JIS A6204.	
<b>30</b>	<b>THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA, PHỤ KIỆN ỐNG, TẮM NHỰA, ỐNG NHỰA XOẮN, PVC, uPVC, PVC-U, PP, PE, PPR, HDPE</b>		
234.	Kích thước, độ bền kéo, độ giãn dài, nén, độ bền va đập, độ bền áp suất, độ bền ngắn hạn ở 20°C, 80°C, 90°C, ứng suất tối đa, độ căng, Thử độ chịu nhiệt, Nhiệt độ hóa mềm Vicat, độ cứng, dính bám, độ biến dạng khi nén; Khả năng khó cháy; Điện áp đánh thủng; Hệ số giãn nở nhiệt; điện trở suất bề mặt; Bước ren;	TCVN 6145:07; TCVN 6147:07; TCVN 6148:07; TCVN 6149:07; TCVN 7434-1-:-3:07; TCVN 7305:08; TCVN 9070:12; TCVN 4501:09; TCVN 8492:11; TCVN 8850:11; TCVN 7305:08; TCVN 7306:08; TCVN 6144:03; TCVN 8699:11; TCVN 8491:11; TCVN 4519:88 ; TCVN 11821-1-:-3:2011 ; TCVN 2944:79; UL94; KSC 8455:2005; KSM 3413:1995; TCVN 7997:2009; ISO 1167; ISO/TR 10873; ASTM D2122, D5199, D6693, D1004, D4833; ISO 13968; ISO1291; ASTM D1525, D3034; DIN 8077:1999; DIN 8078:2008; ASTM D2240: ASTM D412; BS EN 477; BS EN479; ASTM D256-10; IS 9854-1-2(e); ISO 3127:80	
<b>31</b>	<b>THỬ NGHIỆM CAO SU, VẬT LIỆU CHỐNG CHÁY</b>		
235.	Biến dạng nén dư 25°C; 72 giờ; 25%	TCVN 5320-1, 2:16; ISO 815-1:14; TCVN 10308:14	
236.	Độ cứng Shore, độ kháng xé, độ cứng ấn lõm, mô đun trượt	TCVN 1595-1, 2:13; TCVN 10229:13; TCVN 10308:14; ISO 7619-1:10; ASTM D2240-15; ASTM D624-00	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
237.	Khối lượng riêng	TCVN 4866:13; ISO 2781:13	
238.	Thử kéo đứt, tính chất ứng suất, độ giãn dài khi kéo, Cường độ kết dính	TCVN 4509:20; TCVN 10308:14; TCVN 4867:2013; ISO 37:17; ASTM D412-16	
239.	Lão hóa ở nhiệt độ cao và độ bền nhiệt	TCVN 2229:13	
240.	Thử nghiệm khả năng chống cháy của vật liệu, khả năng chịu lửa, mức độ lan truyền lửa, nhóm không cháy, khó cháy, dễ cháy	TCVN 6613:2010; IEC 60332:2004; TCVN 9618:2013; IEC 60331:2009; TCVN 2622:1995; TCVN 9383:2012; TCVN 14104:2025; TCVN 9311:2012 BS6387: 2013; UL 94; ASTM D4986, D635, D3801, D5048, D4804, D4986; DIN 4102; ISO 9772; TCVN 9900-11-10: 2013; IEC 60695-11-10:2013; ISO 9773, ISO 1210; ISO 5658-2	
<b>32</b>	<b>THỬ NGHIỆM TRO BAY, XỈ HẠT LÒ CAO</b>		
241.	Tro bay: Xác định khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính đối với xi măng so với mẫu đối chứng, độ ẩm, Hàm lượng mất khu nung (MKN), Xác định độ mịn lượng sót trên sàng 45 µm, Bề mặt riêng; Xác định lượng nước yêu cầu	TCVN 8827:11; TCVN 8825:11; TCVN 10302:14; TCVN 8262-2009; TCVN 8265:2009; TCVN 4030:2003; TCVN 6882 : 2001; TCVN 6016:2011 ASTM C311-11, C340, C1240-11; JIS A2601:99; EN 14277-4:04	
242.	Xi lò cao: Khối lượng riêng; Xác định bề mặt riêng theo phương pháp Blaine; Xác định chỉ số hoạt tính cường độ, tỷ lệ độ lưu động; Xác định độ ẩm; Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN); Xác định lượng xỉ hạt lò cao ở dạng cục	TCVN 11586:16; TCVN 4030:03; TCVN 8265:2009; TCVN 4030:2003; TCVN 6016:2011; TCVN 3121-3:2003; TCVN 4315:2024	
<b>33</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ HỖN HỢP CÀO BÓC TÁI SINH NGUỘI SỬ DỤNG BITUM BỘT VÀ XI MĂNG, VÀ NHỮ TƯƠNG</b>		
243.	Xác định cường độ chịu nén; Xác định cường độ kéo khi ép chế (ITS) 25°C	TCVN 8862:2011; ASTM D6931	
244.	Xác định đặc tính tạo bột của bitum; cường độ nén không hạn chế nở hông (UCS)	TCVN 13150:2020; TCVN 8862:2011; TCVN 13150 -3:2024	
<b>34</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG</b>		
245.	Xác định hàm lượng tưới nhựa	TCVN 9505-2012	

**2. Danh mục máy móc thiết bị thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm:**

<b>Stt</b>	<b>Tên thiết bị, mã số thiết bị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	Máy nén bê tông 2000kN	03	
2.	Máy kéo nén vạn năng 1000kN	02	
3.	Cung lực 30kN, Đồng hồ so	01	
4.	Bộ cần đo E tấm ép cứng, kích thủy lực	01	
5.	Cần Benkenman	01	
6.	Dụng cụ vicat	01	
7.	Máy quay ly tâm	01	
8.	Đồng hồ đo biến dạng	10	
9.	Tủ sấy 300°C	03	
10.	Cân điện tử	06	
11.	Máy nén CBR/Marshall 30kN	01	
12.	Bê ổn nhiệt	01	
13.	Bộ kim lún nhựa	01	
14.	Bộ hóa mềm	01	
15.	Bộ bắt lửa nhựa	01	
16.	Bộ đầm Marshall	01	
17.	Bộ giãn dài nhựa	01	
18.	Bộ xi lanh nén đập đá D150, D75	02	
19.	Giấy lọc	120	
20.	Khuôn Marshall	16	
21.	Búa thử độ cứng bê tông C380	01	
22.	Lò nung 1200°C	02	
23.	Máy đo chiều dày lớp phủ sơn	01	
24.	Máy đo độ mặn hiện số mã SA287	01	
25.	Khúc xạ kế	01	
26.	Kính lúp đo vết nứt	01	
27.	Bút đo chất lượng nước	01	
28.	Máy đo độ PH của đất mã 300A	01	
29.	Máy đo độ PH của nước ph107	01	



Stt	Tên thiết bị, mã số thiết bị	Số lượng	Ghi chú
30.	Máy đo độ EC dân HI98331	01	
31.	Máy xác định độ thấm + Bộ gá thấm cho máy thử thấm BT	01	
32.	Máy đo thời gian	01	
33.	Máy nén uốn 300kN	01	
34.	Máy đo điện trở tiếp địa	01	
35.	Đồng đo vạn năng	01	
36.	Nguồn điện 1 chiều	01	
37.	Máy đo điện trở cách điện, đo điện áp	02	
38.	Kích thủy lực	01	
39.	Tay bơm tạo áp thủy lực	01	
40.	Máy dẫn vữa	01	
41.	Máy trộn vữa	01	
42.	Máy đo nhớt kế Vebe	01	
43.	Nhiệt kế điện tử + nhiệt kế thủy tinh	02	
44.	Máy hút chân không	01	
45.	Máy đầm Marshall	01	
46.	Máy đo độ bóng sơn LS190	01	
47.	Máy đo kiểm tra màu sơn LS173	01	
48.	Bộ sàng tiêu chuẩn	34/2	
49.	Côn thử độ sụt	03	
50.	Thùng hấp mẫu	01	
51.	Khuôn 4x4x16	12	
52.	Thùng dung trọng	01	
53.	Bộ chày cối Proctor cải tiến	02	
54.	Thiết bị xác định giới hạn chảy dẻo	01	
55.	Phễu rót cát	03	
56.	Bộ gá nén mẫu xi măng, mẫu vữa	02	
57.	Máy khoan rút lõi	03	
58.	Khuôn đúc mẫu bê tông 15x15	50	

Stt	Tên thiết bị, mã số thiết bị	Số lượng	Ghi chú
59.	Khuôn đúc mẫu bê tông 15x30	30	
60.	Khuôn đúc mẫu bê tông 15x60	18	
61.	khuôn đúc vữa 7.07x7.07x7.07	02	
62.	Máy tính	04	
63.	Máy cắt sắt, bê tông MT243	02	
64.	Máy đo phát sáng sơn	01	
65.	Cốc đo độ nhớt	01	
66.	Máy hàn	01	
67.	Khuôn CBR	09	
68.	Bộ giá uốn bê tông 2 điểm	01	
69.	Máy đo PH	01	
70.	Mũi khoan 62	02	
71.	Mũi khoan D72	02	
72.	Mũi khoan D90	02	
73.	Mũi khoan D102	05	
74.	Mũi khoan D150	02	
75.	Bộ thí nghiệm Bentonite	01	
76.	Tủ dưỡng hộ mẫu	01	
77.	Khuôn Lechaterlie	02	
78.	Bàn giần quay tay	01	
79.	Bộ ép chẻ	01	
80.	Bộ gói uốn gạch	01	
81.	Bộ gói uốn xi măng	01	
82.	Cát tiêu chuẩn	30	
83.	Thước cặp 150mm	02	
84.	Bộ gói uốn bê tông 60x15	01	
85.	Bộ gói uốn thép; Bộ ngàm kéo	02	
86.	Bộ kéo bolong	02	
87.	Bộ bơm tay thủy lực	01	
88.	Đồng hồ đo áp suất	05	

38  
Y  
TH  
HX  
NH  
ET  
ING.

Stt	Tên thiết bị, mã số thiết bị	Số lượng	Ghi chú
89.	Bộ chia mẫu	02	
90.	Mã kẹp kéo	02	
91.	Máy kiểm tra độ cứng cao su, nhựa – máy độ cứng Shore A 0-100HA	01	
92.	Thiết bị kiểm tra áp suất đường ống	01	
93.	Tấm ép tiêu chuẩn vuông 100x100x25	01	
94.	Tấm ép tròn D76x25	01	
95.	Tấm ép tròn D56x25	01	
96.	Máy đầm rung bàn 1HP	01	
97.	Xác định hàm lượng Phospho	01	
98.	Xác định hàm lượng Kali	01	
99.	Xác định hàm lượng Nitơ	01	
100.	Máy Photocopy Toshiba E656	01	
101.	Ông đong 25ml	02	
102.	Ông đong 50ml	02	
103.	Ông đong 100ml	02	
104.	Ông đong 250ml	02	
105.	Ông đong 500ml	02	
106.	Ông đong 1000ml	02	
107.	Ông đong 2000ml	01	
108.	Bình tam giác 1000ml	01	
109.	Bình tam giác 500ml	01	
110.	Bình tam giác 250ml	01	
111.	Bình tam giác 200ml	01	
112.	Bình tam giác 100ml	02	
113.	Bình định mức 1000ml	01	
114.	Bình định mức 500ml	01	
115.	Bình định mức 250ml	01	
116.	Bình định mức 200ml	01	
117.	Bình định mức 200ml	01	

3-  
 FNH  
 IÉT  
 ẤY D  
 ĐA  
 VAM  
 T. KH

Stt	Tên thiết bị, mã số thiết bị	Số lượng	Ghi chú
118.	Giấy lọc	150	
119.	Tỷ trọng kế độ mặn	01	
120.	Mạch đo độ ẩm	01	
121.	Thước đo độ sâu 0.01mm	01	
122.	Nhiệt kế thủy ngân 300°C	02	
123.	Nhiệt kế thủy ngân 200°C	03	
124.	Hóa chất thử nghiệm Axit clohydric (HCl)	01	
125.	Hóa chất thử nghiệm Bạc nitrat (AgNO <sub>3</sub> )	01	
126.	Hóa chất thử nghiệm Bari clorua (BaCl <sub>2</sub> )	01	
127.	Hóa chất thử nghiệm Bari sunfat (BaSO <sub>4</sub> )	01	
128.	Hóa chất thử nghiệm Axit flohydric HF	01	
129.	Hóa chất thử nghiệm Natri hydroxit NaOH	01	
130.	Hóa chất thử nghiệm Axit sunfuric H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	01	
131.	Hóa chất thử nghiệm Amoni sunfoxyanua NH <sub>4</sub> SCN	01	
132.	Hóa chất thử nghiệm Axit nitric HNO <sub>3</sub>	01	
133.	Hóa chất thử nghiệm Hydro peoxit H <sub>2</sub> O <sub>2</sub>	01	
134.	Hóa chất thử nghiệm Chỉ thị phenolphthalein:	01	
135.	Hóa chất thử nghiệm Chỉ thị sắt (III) amoni sunfat FeNH <sub>4</sub> (SO <sub>4</sub> ) <sub>2</sub> .12H <sub>2</sub> O	01	
136.	Hóa chất thử nghiệm Thuốc thử (chất chỉ thị bari clorua)	01	
137.	Chất tẩy rửa	01	
138.	Chất thấm thấu	01	
139.	Bộ thí nghiệm Bentonte	01	
140.	Máy khoan tay	02	
141.	Lưới cắt bê tông D300	05	
142.	Máy mài	01	
143.	Máy siêu âm đường hàn – TUD201 – A080a701030	01	
144.	Máy siêu âm bê tông – C369 – C369/AZ0045	01	
145.	Máy đo độ cứng – 181046 – HR-150DT	01	
146.	Gông từ kiểm tra khuyết tật từ tính Model: CJE-220	01	

Stt	Tên thiết bị, mã số thiết bị	Số lượng	Ghi chú
147.	Máy thử nén ba trục/ SD100D- 01357	01	
148.	Máy siêu âm dò cốt thép ZBL-R630A	01	
149.	Máy cắt phẳng – ZJ – E1287	01	
150.	Máy nén tam liên – WG -53	01	
151.	Kính lúp chuyên dụng	01	
152.	Thùng rửa hàm lượng bụi bùn sét của cốt liệu	01	
153.	Phiếu xác định KLTT xốp của vật liệu	01	
154.	Máy xác định độ mài mòn	01	
155.	Máy kiểm tra cánh điện cao áp, điện áp	01	
156.	Dao đai xác định độ chặt hiện trường	05	
157.	Máy kinh vĩ điện tử GPI GT- 116	01	
158.	Máy kiểm tra độ cứng kim loại	01	
159.	Máy đo độ cứng cao su, nhựa ; Shore D	01	
160.	Máy thủy bình Rozima Dk-30	01	
161.	Bộ xuyên động	01	
162.	Bộ xuyên tĩnh	01	
163.	Bộ ngàm kẹp, khuôn CBR	01	
164.	Dụng cụ kiểm tra độ bám dính màng sơn	01	
165.	Lực kế - AT2E	01	
166.	Bộ dàn máy khoan+ bộ xuyên tiêu chuẩn (SPT)	01	
167.	Thước đo độ mịn	01	
168.	Tấm nền phủ sơn	05	
169.	Cốc đo tỷ trọng Sơn	01	
170.	Máy đo độ dày lực màng ướt của sơn	01	
171.	Bộ xác định hệ số thấm	01	
172.	Thước đo độ phẳng 3m	01	
173.	Bộ đo độ nhám	01	
174.	Máy đo cường độ ánh sáng - Benetech GM1030	01	
175.	Máy quang phổ 722N	01	
176.	Bộ xác định góc nghiêng của cát	01	



Stt	Tên thiết bị, mã số thiết bị	Số lượng	Ghi chú
177.	Tỷ trọng kế 152H	01	
178.	Tỷ trọng kế đo chất lỏng	01	
179.	Tấm kính nhám xác định giới hạn dẻo	01	
180.	Hộp nhôm thí nghiệm độ ẩm	01	
181.	Chén nung 50 ml	02	
182.	Dụng cụ đầm mẫu Marshall bằng tay	01	
183.	Tủ sấy tồn thất; Model: LBH-1	01	
184.	Kích tháo mẫu	02	
185.	Bình khối lượng riêng	01	
186.	Máy phát điện	01	
187.	Thùng đong 5 lít, 10 lít	02	
188.	Máy kiểm tra độ biến dạng cọc PDA	01	
189.	Bộ cối chày đồng	01	
190.	Bộ cối chày sứ	01	
191.	Đĩa phân cách	01	
192.	Bếp cát	01	
193.	Bàn chải sắt	01	
194.	Bay, búa con	01	
195.	Chậu ngâm mẫu	01	
196.	Thiết bị xác định độ lưu động của vữa	01	
197.	Bình tỷ trọng xi măng	01	
198.	Chén nung chuyên dùng cho lò nung 1000°C	01	
199.	Bếp gia nhiệt chuẩn	01	
200.	Bảng mẫu chuẩn	01	
201.	Hộp đựng mẫu ẩm bằng nhôm 35x55mm	12	
202.	Khay đựng mẫu 40x25	08	
203.	Khay đựng mẫu 40xx60	09	
204.	Khay đựng mẫu 30xx60	06	
205.	Nhiệt kế điện tử 250°C	02	
206.	Nhiệt kế thép 250°C	01	



Stt	Tên thiết bị, mã số thiết bị	Số lượng	Ghi chú
207.	Máy cắt đá, gạch	02	
208.	Phễu xác định khối lượng thể tích xộp của đá, cát	01	
209.	Bột khuôn capping	02	
210.	Bàn cân thủy tĩnh	01	
211.	Rọ cân thủy tĩnh	01	
212.	Đồng hồ so 0-10mm	01	
213.	Cát chuẩn thí nghiệm độ chặt K hiện trường	01	
214.	Tấm ép cứng	01	
215.	Bộ cối chày Proctor tiêu chuẩn	01	
216.	Bộ gối uốn thép	02	
217.	Thiết bị đo co ngót vữa xi măng	01	
218.	Máy đo thời gian đông kết bê tông	01	
219.	Thước thép 1000mm	01	
220.	Thiết bị kiểm tra chống cháy	01	
221.	Thước đo góc	01	
222.	Thước giây 10m	01	
223.	Thước cân bằng	01	
224.	Khuôn tháo mẫu	01	
225.	Nhiệt kế điện tử 1300°C	01	
226.	Thước kiểm tra vết nứt bê tông	2	
227.	Xe tải 800kg	1	
228.	Máy in	4	
229.	Kính lúp đo vết nứt	01	
230.	Khung giá đỡ vật liệu chống cháy	01	
231.	Buồng thử chống cháy	01	
232.	Bình thí nghiệm bọt khí	01	
233.	Thiết bị đo độ bền va đập	01	
234.	Giấy Quỳ tím	01	
235.	Thước Peme điện tử	02	

668  
 JNG  
 IVAN  
 -M DII  
 PHA  
 VI  
 HA TR

3. Danh sách thí nghiệm viên thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm:

Stt	Họ và tên thí nghiệm viên	Mã định danh	Trình độ chuyên môn, văn bằng, chứng chỉ	Chức vụ
1.	Lâm Văn Thành	040080008103	<p>* Trình độ chuyên môn: Kỹ sư – Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Số hiệu 339853- Reg. No: 26-17/TX-XDDD&amp;CN cấp ngày 08/03/2017</p> <p>* Chứng chỉ:</p> <p>+ Chứng nhận: Đã tham dự và hoàn thành khóa đào tạo: Quản lý chất lượng tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 Số: MTMC/TĐVN/ISO.17025-02/2022 cấp ngày 07/01/2022</p> <p>+ Chứng chỉ: Quản lý PTN chuyên ngành xây dựng; Số: 40.06.21/VKHCCN-QLPTN cấp ngày 15/06/2021</p> <p>+ Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; Số: HNT-00168686 cấp ngày 26/06/2023</p> <p>– Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp và Hạ tầng kỹ thuật</p> <p>+ Chứng nhận Kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình; Số: S010/2026/ATCL cấp ngày 08/01/2026.</p> <p>+ Bằng nghề: Thí nghiệm; Số hiệu: 000142068/ LĐT BXH-DN cấp ngày 15/04/2002</p> <p>+ Chứng nhận Quản lý Phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017; Số: 0047/QĐ.QLPTN2026-ĐHXDHN cấp ngày 05/02/2026</p>	- Trưởng phòng thí nghiệm


			<p>* Trình độ chuyên môn: Kỹ sư – Kỹ thuật công trình xây dựng; Số hiệu 238876 – Reg. No: 982/QĐ-ĐTTX cấp ngày 29/08/2014</p> <p>* Chứng chỉ: + Quản lý PTN chuyên ngành xây dựng; Số: 2019-A0192B/VND-QL cấp ngày 25/11/2019 + Bằng nghề: Thí nghiệm; Số hiệu: 000142061/ LĐT BXH-DN cấp ngày 15/04/2002 + Chứng nhận đào tạo Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc; Số: 4711/2009/VKH-TNXD cấp ngày 26/02/2009 + Chứng nhận: Bồi dưỡng nghiệp vụ thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình giao thông; Số: 02-K5 /BDKTV cấp ngày 01/11/2013 + Chứng nhận: Đã tham dự khóa đào tạo: Các yêu cầu cơ bản của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 Số: 25712/VILAS cấp ngày 10/02/2012</p>	Phó trưởng phòng
2.	Đình Văn Trình	042081007285	<p>* Trình độ chuyên môn: Cao đẳng: Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Số hiệu: A272835; CDCQ-1011.03268 cấp ngày 18/10/2011</p> <p>* Chứng chỉ: + Chứng chỉ Thí nghiệm vật liệu xây dựng (xi măng; cốt liệu cho bê tông và vữa xây dựng; hỗn hợp bê tông và bê tông nặng; gạch xây); Số: 268/TNXD-STIC/2011 cấp ngày 05/12/2011 + Chứng chỉ Thí nghiệm các tính chất cơ-lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng; Số: 04/2019/TNVL cấp ngày 22/04/2019 + Chứng chỉ Thí nghiệm viên thử nghiệm tính chất cơ lý của thép xây</p>	

			dụng; Số: 6968-A2602B/VNĐ-TNV cấp ngày 28/11/2021	
4.	Từ Công vưon	058082006403	* Trình độ chuyên môn: Cao đẳng xây dựng cầu đường; Số: 00251 cấp ngày 15/12/2011 * Chứng chỉ: + Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng; Số: 48K32 TNCNXD cấp ngày 24/12/2018	
5.	Nguyễn Văn Long	052086002577	* Trình độ chuyên môn: Cao đẳng xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước; Số: 2775 cấp ngày 14/09/2007 * Chứng chỉ: - Thí nghiệm viên thử nghiệm vật liệu xây dựng; Số: 68.03.22/VKHCN-TNV cấp ngày 09/04/2022	
6.	Hồ Thị Thúy	040186004711	* Chuyên môn: Cử nhân sư phạm hoá; Số: A349171 cấp ngày 07/07/2009 * Chứng chỉ: - Kiểm định chất lượng công trình xây dựng - Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý sơn trong phòng thí nghiệm và ngoài hiện trường - Thí nghiệm các tính chất hoá học của vật liệu xây dựng - Thí nghiệm viên hiện trường, kiểm tra tính chất hoá học của nước trong xây dựng	
7.	Hà Quốc Vương	040082011647	* Trình độ chuyên môn: Kỹ sư – Kỹ thuật xây dựng Số hiệu: * Chứng chỉ: + Bằng nghề: thí nghiệm; Số hiệu: 000142056/ LĐT BXH-DN cấp ngày 15/04/2002 + Chứng nhận: Thí nghiệm viên phân tích hóa học vật liệu xây	

/3/  
NH  
ÉT  
YD  
Đ  
AM  
KH

			dụng; Số: 6968-A2602B/VNĐ-TNV cấp ngày 28/11/2021	
4.	Từ Công vươn	058082006403	<p>* Trình độ chuyên môn: Cao đẳng xây dựng cầu đường; Số: 00251 cấp ngày 15/12/2011</p> <p>* Chứng chỉ: + Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng; Số: 48K32 TNCN XD cấp ngày 24/12/2018</p>	
5.	Nguyễn Văn Long	052086002577	<p>* Trình độ chuyên môn: Cao đẳng xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước; Số: 2775 cấp ngày 14/09/2007</p> <p>* Chứng chỉ: - Thí nghiệm viên thử nghiệm vật liệu xây dựng; Số: 68.03.22/VKHCN-TNV cấp ngày 09/04/2022</p>	
6.	Hồ Thị Thúy	040186004711	<p>* Chuyên môn: Cử nhân sư phạm hoá; Số: A349171 cấp ngày 07/07/2009</p> <p>* Chứng chỉ: - Kiểm định chất lượng công trình xây dựng - Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý sơn trong phòng thí nghiệm và ngoài hiện trường - Thí nghiệm các tính chất hoá học của vật liệu xây dựng - Thí nghiệm viên hiện trường, kiểm tra tính chất hoá học của nước trong xây dựng</p>	
7.	Hà Quốc Vương	040082011647	<p>* Trình độ chuyên môn: * Chứng chỉ: + Bằng nghề: thí nghiệm; Số hiệu: 000142056/ LĐT BXH-DN cấp ngày 15/04/2002 + Chứng nhận: Thí nghiệm viên phân tích hóa học vật liệu xây dựng; Số: 1053/2004 cấp ngày 26/10/2004</p>	




8.	Lê Văn Lộc	040081005799	* Trình độ chuyên môn: * Chứng chỉ: + Bằng nghề: thí nghiệm; Số hiệu: 000142084/ LĐT BXH-DN cấp ngày 15/04/2002	
9.	Nguyễn Minh Duy Phông	051083013662	* Trình độ chuyên môn: Trung cấp nghề * Chứng chỉ: + Chứng chỉ Thí nghiệm viên về phương pháp xác định tính chất cơ lý bê tông và vật liệu xây dựng trong phòng và ngoài hiện trường; Số: 8173-A3807B/VND/TNV cấp ngày 23/01/2022	
10.	Hồ Thị Vân	040184011877	* Trình độ chuyên môn: Trung cấp kế toán doanh nghiệp; Số: B740970 cấp ngày 15/01/2019 * Chứng chỉ: + Chứng nhận: Đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghệ vụ Văn thư lưu trữ; Số: 265B-017 cấp ngày 24/05/2015	
11.	Nguyễn Đức Hưng	042073011530	* Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện kỹ thuật; Số hiệu: B150153, 139/k16DNT	

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Kiểm định xây dựng Thành Đạt Việt Nam chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp của nội dung thông tin công bố kê khai trong đơn; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan. Khi có bất kỳ các thay đổi nào so với công bố, Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Kiểm định xây dựng Thành Đạt Việt Nam sẽ kịp thời cập nhật và thông tin đến các bên quan tâm.

Tất cả các nội dung trong Đơn đăng ký này được công bố công khai trên trang thông tin của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Kiểm định xây dựng Thành Đạt Việt Nam tại địa chỉ <http://kiemdinhthanhdat.vn>

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Kiểm định Xây dựng Thành Đạt Việt Nam kính đề nghị Sở xây dựng tiếp nhận và đăng tải thông tin đăng ký công bố công khai nêu trên tại trang thông tin điện tử của Sở xây dựng.

**Trân trọng.**

  
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ**  
**KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG THÀNH ĐẠT VIỆT NAM**  
**GIAM ĐỐC**  
**THÀNH ĐẠT**  
**VIỆT NAM**  
 TP. NHÀ TRANG - T. KHÁNH HÒA  
**HỒ THỊ VÂN**